

Số: /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 6 năm 2026

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Sau khi xem xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6649/TTr-SNNMT ngày 11/6/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Căn cứ Đề án số 20-ĐA/TU của Tỉnh ủy Thái Nguyên về Phát triển toàn diện khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 21 Luật số 64/2024/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Luật 87/2025/QH15) quy định thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định: “c) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp;”.

Căn cứ theo quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 thì HĐND cấp tỉnh được quyết định cơ chế, chính sách để phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế tư nhân của địa phương.

Với cơ sở pháp lý như trên thì việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên phù hợp theo quy định hiện hành.

2. Cơ sở thực tiễn

Trước thời điểm 01/7/2025 thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, HĐND tỉnh Thái Nguyên và HĐND tỉnh Bắc Kạn đã ban hành các Nghị quyết quy định các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản như:

- Các Nghị quyết do HĐND tỉnh Thái Nguyên ban hành: Số 12/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 thông qua Đề án “Quản lý và xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”; số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 thông qua Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; số 20/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 quy định chính sách hỗ trợ lực lượng thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 09/2022/NQ-HĐND ngày 16/06/2022 của ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 01/2025/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 ban hành quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Các Nghị quyết do HĐND tỉnh Bắc Kạn ban hành: Số 05/2019/NQ-HĐND ngày 17/4/2019 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 ban hành quy định nội dung, mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông tại địa phương từ nguồn ngân sách tỉnh Bắc Kạn; số 01/2022/NQ-HĐND ngày 27/4/2022 quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa; hỗ trợ nâng cao năng lực cho khu vực kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; số 27/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư thực hiện một số chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; số 06/2025/NQ-HĐND ngày 24/4/2025 quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Như vậy, hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau sắp xếp) đang áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND 2 tỉnh đã ban hành trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên (trước khi sắp xếp); trừ chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh được HĐND tỉnh Thái Nguyên thông qua tại Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025.

Sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, việc áp dụng chính sách hiện đang song hành các Nghị quyết nêu trên nên chưa bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trên phạm vi toàn tỉnh Thái Nguyên, gây khó khăn trong tổ chức thực hiện và tiếp cận chính sách của các tổ chức, cá nhân.

Nhằm đảm bảo tính công bằng, thống nhất trong triển khai chính sách hỗ trợ trên địa bàn toàn tỉnh; góp phần thực hiện hoàn thành các mục tiêu đề ra tại Đề án số 20-ĐA/TU của Tỉnh ủy Thái Nguyên về Phát triển toàn diện khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030; đồng thời, đáp ứng được yêu cầu về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

phát triển kinh tế tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 và Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị. Trong giai đoạn 2026-2030, cần có chính sách tổng thể, đồng bộ để hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh, thay thế các chính sách hỗ trợ của tỉnh Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên (trước khi sắp xếp).

Vì vậy, việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là hết sức cần thiết để triển khai thực hiện.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Làm cơ sở để các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc tỉnh; doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoặc có liên quan sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản triển khai thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

Nghị quyết ban hành đảm bảo đúng quy định của pháp luật và kịp thời, phù hợp với điều kiện, tình hình thực tiễn của tỉnh.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

Ngày 03/4/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh có Tờ trình số 82/TTr-UBND về việc đăng ký xây dựng Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Ngày 10/4/2026, Thường trực HĐND tỉnh có Văn bản số 166/HĐND-VP về việc chấp thuận đăng ký xây dựng Nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu xây dựng Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tại Văn bản số 3839/UBND-CNN&XD ngày 14/4/2026. Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết đã thực hiện 02 lần xin ý kiến của các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, UBND các xã, phường và thực hiện đăng tải lấy ý kiến tham gia góp ý vào dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh (Công văn số 4261/SNNMT-KHTC ngày 25/4/2026; Công văn số 5580/SNNMT-KHTC ngày 22/5/2026). Sau 02 lần tổ chức lấy ý kiến tham gia góp ý: Lần 01, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã nhận được 66 ý kiến tham gia, trong đó có 53 ý kiến nhất trí và 13 ý kiến góp ý. Lần 02, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã nhận được 55 ý kiến tham gia, trong đó có 43 ý kiến nhất trí và 12 ý kiến góp ý. Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị, địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết gửi Sở Tư pháp thẩm định.

Ngày 08/6/2026, Sở Tư pháp đã có Báo cáo số 321/BC-STP về thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, trong đó đánh giá dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa; nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống; chính sách hỗ trợ cho lực lượng thú y cơ sở; chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

1.2. Đối tượng áp dụng

- Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa; hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống; hỗ trợ cho lực lượng thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm 05 Chương, 19 Điều và 01 Phụ lục kèm theo. Dự thảo Nghị quyết được trình bày bố cục như sau:

Chương I. Những quy định chung

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Chương II. Phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa

Điều 4. Phạm vi hỗ trợ

Điều 5. Sử dụng kinh phí hỗ trợ

Điều 6. Định mức hỗ trợ

Chương III. Nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông

Điều 7. Chính sách bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

Điều 8. Chi thông tin tuyên truyền

Điều 9. Chi xây dựng và nhân rộng mô hình

Điều 10. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

Điều 11. Chi khác

Điều 12. Hợp tác quốc tế về khuyến nông

Chương IV. Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống

Điều 13. Hỗ trợ di dời cơ sở ngành nghề nông thôn

Điều 14. Hỗ trợ về đào tạo nhân lực

Điều 15. Hỗ trợ đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng và các hoạt động quảng bá, giới thiệu phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống

Chương V. Hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khác

Điều 16. Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khác (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 17. Tổ chức thực hiện.

Điều 18. Điều khoản thi hành.

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa; nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống; chính sách hỗ trợ cho lực lượng thú y cơ sở; chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khác (*Đối tượng hỗ trợ cụ thể, điều kiện hỗ trợ, nội dung và mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết*).

Các chính sách hỗ trợ quy định tại Phụ lục kèm theo:

- Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (*Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết; Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết; Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm*).

- Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (*Hỗ trợ lãi suất tín dụng; Hỗ trợ phát triển sản xuất cây trồng có tiềm năng, thế mạnh; Hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản; Hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật; Chính sách về bảo vệ và phát triển rừng; Hỗ trợ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng; Hỗ trợ quảng bá, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp có tiềm năng, thế mạnh; Hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản*).

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC ĐỂ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết

Kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và nguồn kinh phí hợp pháp khác. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan.

2. Thời gian trình thông qua

Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV xem xét thông qua Nghị quyết tại Kỳ họp chuyên đề tháng 6 năm 2026 (dự kiến cuối tháng 6/2026).

*(Xin gửi kèm theo dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh
và các tài liệu liên quan gửi kèm theo)*

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Sở Nông nghiệp và Môi trường;
 - Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, CNN&XD, TH.
- Báchdtt, 17/6/2026, TTr04

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện hoạt động khuyến nông;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số.../BC-UBND ngày...tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung trình Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa; nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống; chính sách hỗ trợ cho lực lượng thú y cơ sở; chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa; hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống; hỗ trợ cho lực lượng thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

a) Hỗ trợ theo chương trình, kế hoạch, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Ưu tiên hỗ trợ các chương trình, kế hoạch, dự án, mô hình sản xuất ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghệ cao, công nghệ sinh học, tự động hóa, chuyển đổi số, công nghệ tiết kiệm tài nguyên, công nghệ thân thiện môi trường; các mô hình có truy xuất nguồn gốc, quản lý chất lượng, liên kết chuỗi giá trị và khả năng nhân rộng.

c) Trong cùng thời gian triển khai chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này, cùng một nội dung mà có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau của Trung ương và địa phương (kể cả từ các chương trình, đề án, dự án khác) thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách ưu đãi, hỗ trợ.

2. Hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa

a) Hỗ trợ sản xuất lúa:

a1) Kinh phí hỗ trợ được sử dụng cho mục đích bổ sung diện tích chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa.

a2) Hỗ trợ các địa phương sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ để sản xuất nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, phát triển bền vững.

b) Hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn các xã:

b1) Hỗ trợ cho diện tích sản xuất lúa phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b2) Ưu tiên hỗ trợ cho địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

1. Ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh, cấp xã);

2. Ngân sách Trung ương, Chương trình mục tiêu quốc gia;

3. Nguồn vốn đầu tư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác trên địa bàn tỉnh.

Chương II

PHẠM VI, ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ VÀ VIỆC SỬ DỤNG KINH PHÍ HỖ TRỢ SẢN XUẤT, BẢO VỆ ĐẤT TRỒNG LÚA

Điều 4. Phạm vi hỗ trợ

Hỗ trợ thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 5. Sử dụng kinh phí hỗ trợ

1. Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa: Ưu tiên kinh phí để hỗ trợ người trồng lúa sử dụng giống lúa hợp pháp để sản xuất; áp dụng quy trình sản xuất, tiên bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; xây dựng mô hình trình diễn; hoạt động khuyến nông; tổ chức đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

2. Phần kinh phí còn lại được sử dụng cho các hoạt động sau: Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ; cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa; đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ những vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần; sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn cấp xã.

Điều 6. Định mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa

a) Điều kiện hỗ trợ:

a1) Hỗ trợ thông qua các dự án, mô hình khuyến nông; dự án liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a2) Đối với hỗ trợ kinh phí mua dây chuyền, máy móc, thiết bị phục vụ làm đất, trồng, chăm sóc, chế biến, đóng gói, bảo quản lúa gạo: Các hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất lúa gạo; các cơ sở sản xuất, kinh doanh lúa gạo đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định.

b) Mức hỗ trợ

b1) Hỗ trợ giống, vật tư thiết yếu (ưu tiên sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học); đào tạo, tập huấn, hội thảo, truyền thông: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Chương III. Nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông của Nghị quyết này.

b2) Hỗ trợ 100% kinh phí mua chế phẩm xử lý rơm rạ sau thu hoạch trên đồng ruộng theo quy trình, hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất chế phẩm, nhưng không quá 03 triệu đồng/ha.

b3) Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận tiêu chuẩn GAP (VietGAP hoặc GAP khác) lần đầu. Hỗ trợ 50% kinh phí cấp lại chứng nhận tiêu chuẩn GAP.

b4) Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ lần đầu. Hỗ trợ 50% kinh phí cấp lại chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ.

b5) Hỗ trợ kinh phí mua dây chuyền, máy móc, thiết bị phục vụ làm đất, trồng, chăm sóc, chế biến, đóng gói, bảo quản lúa gạo: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại STT 8. Hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản của Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

b6) Hỗ trợ 100% kinh phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm, nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở.

2. Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ

a) Điều kiện hỗ trợ:

a1) Đối với giống lúa: Giống lúa được cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng; được minh chứng phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

a2) Đối với tổ chức, cá nhân được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải có phương án tổ chức sản xuất giống và cung ứng giống đáp ứng tối thiểu 20% diện tích sản xuất lúa hằng năm trong 03 năm liên tiếp của tỉnh Thái Nguyên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% kinh phí mua bản quyền sở hữu giống lúa, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/bản quyền 01 giống lúa.

3. Hỗ trợ cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa; đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần: Căn cứ nguồn kinh phí được phân bổ; các định mức kinh tế kỹ thuật có liên quan, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ lập dự toán trình cấp có thẩm quyền thẩm định, quyết định làm cơ sở tổ chức thực hiện.

4. Hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã: Căn cứ nguồn kinh phí được phân bổ; cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở tổ chức thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Xây dựng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Chương III

NỘI DUNG CHI, MỨC HỖ TRỢ CHO

CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 7. Chính sách bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

1. Chi biên soạn tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi thù lao giảng viên; phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên và trợ giảng: Áp dụng mức chi đối với giảng viên theo quy định Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên (viết tắt là Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND).

Chi thù lao đối với trợ giảng, chi thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật mức chi 300.000 đồng/người/buổi.

3. Chi in tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); vật tư thực hành lớp học; chi in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm): Thực hiện theo hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp đồng kinh tế.

4. Chi tiền giải khát giữa giờ; tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có); thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập, trang trí, khánh tiết (nếu có); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên (viết tắt là Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND).

5. Chi thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

6. Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học cho học viên trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ và đối tượng chuyển giao công nghệ.

a) Đối với đối tượng chuyển giao công nghệ:

a1) Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, đi lại, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND.

a2) Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND. Hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

b) Đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ:

b1) Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) thực hiện theo quy định tại Nghị quyết

số 28/2025/NQ-HĐND. Hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

b2) Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền đi lại, mức chi 100.000 đồng/người/khóa học.

b3) Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo) khi tham dự đào tạo.

Điều 8. Chi thông tin tuyên truyền

1. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông.

a) Hàng năm, căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho hoạt động thông tin tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông (viết tắt là Thông tư số 75/2019/TT-BTC).

b) Chi nhuận bút cho tác phẩm (tin, bài, ảnh, thơ, clip,...) đăng trên Bản tin khuyến nông, trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền khuyến nông và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác và quy định cụ thể của tỉnh Thái Nguyên.

2. Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo khuyến nông

a) In tài liệu, thuê hội trường, trang trí khánh tiết, thuê trang thiết bị, hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho đại biểu tham gia diễn đàn, tọa đàm, hội thảo: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 7 của Nghị quyết này.

b) Chi chủ tọa và Ban cố vấn, Báo cáo viên, bồi dưỡng viết báo cáo diễn đàn, tọa đàm, hội thảo: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và

đổi mới sáng tạo và Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 28/4/2026 của HĐND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

3. Tham gia hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp trong nước

a) Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, trang trí, tủ, kệ; mua sản phẩm trưng bày; chi phí vận chuyển hàng (đi và về); chi thông tin tuyên truyền hội chợ.

b) Hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho những người tham gia tổ chức hoạt động gian hàng: Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 7 của Nghị quyết này.

4. Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật, hoà giải ở cơ sở; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Chi xây dựng, vận hành, cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu khuyến nông, trang thông tin điện tử, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

6. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông, hội nghị giao ban khuyến nông vùng: Chi in tài liệu, thuê hội trường, trang trí khánh tiết, thuê trang thiết bị, hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho đại biểu: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 7 của Nghị quyết này.

Điều 9. Chi xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình

a) Mô hình triển khai trên địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, dịch hại theo công bố của cấp có thẩm quyền (trong thời hạn không quá 03 năm) được hỗ trợ tối đa 100% tổng chi phí xây dựng mô hình.

b) Mô hình triển khai trên địa bàn khác được hỗ trợ tối đa 50% tổng chi phí xây dựng mô hình.

c) Hỗ trợ 100% chi phí triển khai mô hình; hỗ trợ tối đa 100% chi phí tư vấn, đào tạo để được cấp chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm của mô hình.

2. Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình

a) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí hội nghị, hội thảo, tham quan, học tập, phổ biến nhân rộng mô hình.

b) Hỗ trợ chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để nhân rộng mô hình, mức hỗ trợ tối đa bằng 60% chi phí xây dựng mô hình quy định tại mục a.

Điều 10. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này.

2. Tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết này.

3. Tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Chi khác

1. Chi thuê chuyên gia trong nước phục vụ hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

2. Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án thực hiện theo hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa các bên liên quan theo quy định pháp luật.

3. Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tổ chức chủ trì và đơn vị triển khai thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông được trích tối đa 5% kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt để chi cho công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, thẩm định giá, tư vấn đấu thầu...

Điều 12. Hợp tác quốc tế về khuyến nông

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 75/2019/TT-BTC.

Chương IV

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 13. Hỗ trợ di dời cơ sở ngành nghề nông thôn

Hỗ trợ 50% chi phí di dời cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch cụm công nghiệp, quy hoạch ngành nghề nông thôn, nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

Điều 14. Hỗ trợ về đào tạo nhân lực

1. Hỗ trợ các lớp truyền nghề do cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp tổ chức: Hỗ trợ 80% chi phí, nhưng không quá 25 triệu đồng/lớp. Chi phí lớp học gồm:

a) Chi thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị phục vụ học tập (nếu có) mức chi theo chi phí thực tế.

b) Chi thù lao giảng viên: Không quá 2.400.000 đồng/buổi (04 tiết học).

c) Chi biên soạn tài liệu: 45.000 đồng/trang.

d) Chi giải khát giữa giờ: 30.000 đồng/người/buổi.

2. Hỗ trợ các khóa truyền nghề theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề do nghệ nhân cấp tỉnh tổ chức: 80.000 đồng/giờ, nhưng không quá 640.000 đồng/ngày và 25 triệu đồng/khóa truyền nghề.

3. Hỗ trợ các khóa truyền nghề theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề do thợ thủ công tổ chức: 50.000 đồng/giờ, nhưng không quá 400.000 đồng/ngày và 15 triệu đồng/khóa truyền nghề.

Điều 15. Hỗ trợ đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng và các hoạt động quảng bá, giới thiệu phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Đối với làng nghề: 40 triệu đồng/làng nghề.

2. Đối với làng nghề truyền thống: 50 triệu đồng/làng nghề truyền thống.

CHƯƠNG V HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN KHÁC

Điều 16. Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khác

Đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ; phương thức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án “Quản lý và xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.

b) Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

c) Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

d) Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định nội dung, mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông tại địa phương từ nguồn ngân sách tỉnh Bắc Kạn.

đ) Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

e) Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách hỗ trợ lực lượng thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

g) Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa; hỗ trợ nâng cao năng lực cho khu vực kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

h) Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

i) Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư thực hiện một số chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

k) Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

l) Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các chương trình, kế hoạch, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì tiếp tục được hưởng các chính sách, ưu đãi đã được phê duyệt cho các hạng mục còn lại, cho thời gian còn lại của dự án.

Đối với các sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận OCOP từ 03 sao trở lên trong năm 2025 (sau sáp nhập tỉnh) mà chưa được hưởng chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với cùng nội dung, nếu đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định thì được thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh,
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Số: 321/BC-STP

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO
Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện chức năng theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tư pháp báo cáo kết quả thẩm định như sau:

- Tên dự thảo văn bản: **Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
- Cơ quan ban hành văn bản: HĐND tỉnh Thái Nguyên.
- Cơ quan trình văn bản: UBND tỉnh Thái Nguyên.
- Cơ quan chủ trì soạn thảo: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp soạn thảo: không.
- Tiếp nhận hồ sơ thẩm định: ngày 02/6/2026, kèm theo Công văn số 6052/SNNMT-KHTC ngày 30/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Tình trạng hồ sơ đề nghị thẩm định: đảm bảo đầy đủ theo quy định.

Phần thứ nhất

NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN; TÊN GỌI, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Sự cần thiết ban hành văn bản

Ngày 11/12/2025, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Đề án số 20-ĐA/TU về phát triển toàn diện khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030. Một trong những giải pháp của Đề án số 20-ĐA/TU là “xây dựng chính sách tổng thể ngành nông nghiệp, nông thôn nhằm phát triển toàn diện khu vực nông thôn với các chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; chính sách đột phá về khoa học công nghệ, chuyên đổi số; chính sách phát triển kinh tế tư nhân, thu hút đầu tư; du lịch gắn với nông nghiệp, nông thôn; cơ chế, chính sách tham gia vào thị trường tín chỉ các-bon, thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái, phát triển dược liệu trong rừng; cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn; sắp xếp dân cư...”

Căn cứ khoản 1 Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa: "Việc sử dụng nguồn

kinh phí do người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 12 và nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ sản xuất lúa trong dự toán chi cân đối ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập trình Hội đồng nhân dân cùng cấp căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, quyết định cụ thể nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này".

Căn cứ Điều 10 Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện hoạt động khuyến nông quy định: *"Căn cứ quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và nội dung chi, mức chi quy định tại Mục 1 Chương II của Thông tư này, UBND cấp tỉnh trình HĐND cấp tỉnh quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương và đạt được mục tiêu của khuyến nông ở địa phương".*

Căn cứ khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 11, Điều 14 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

Căn cứ điểm h, 1 khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

"h) Quyết định cụ thể hoặc giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định khung của Chính phủ hoặc Bộ Tài chính phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương;

l) Quyết định các chế độ chi ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương".

Nhằm triển khai có hiệu quả Đề án số 20-ĐA/TU ngày 11/12/2025 của Tỉnh ủy về phát triển toàn diện khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030, góp phần đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; triển khai thực hiện Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là cần thiết và phù hợp.

2. Tên gọi, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Về tên gọi, theo khoản 3 Điều 61 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: *"3. Tên gọi của văn bản là một câu ngắn gọn hoặc cụm từ phản ánh khái quát nội dung chủ yếu của văn bản."*

Dự thảo Nghị quyết quy định 5 nhóm nội dung chính (03 nhóm nội dung do văn bản của cơ quan Trung ương giao quy định; 02 nhóm nội dung là biện pháp có tính chất đặc thù của tỉnh), bao gồm: nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa; nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống; chính sách hỗ trợ cho lực lượng thú y cơ sở; chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Do vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu điều chỉnh tên gọi của dự thảo Nghị quyết bảo đảm đầy đủ, phù hợp.

- Về phạm vi điều chỉnh, theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: “1. Phạm vi điều chỉnh của văn bản phải nêu các nội dung chính của văn bản”. Tại Điều 1 và Điều 2 dự thảo Nghị quyết có quy định riêng về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng cho 02/05 nhóm nội dung (bao gồm nội dung hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa).

Để bảo đảm đầy đủ, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu trình bày 01 điều về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết theo hướng như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa; nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống; chính sách hỗ trợ cho lực lượng thú y cơ sở; chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa; hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống; hỗ trợ cho lực lượng thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.”

- Tại khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị quyết quy định: “Nghị quyết này quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng nguồn kinh phí do người được nhà nước giao đất...”. Tuy nhiên, nội dung dự thảo không quy định

về phạm vi hỗ trợ. Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu bổ sung quy định để bảo đảm đầy đủ.

II. SỰ PHÙ HỢP VỚI CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG

Ngày 16/6/2022, Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 19 NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định một trong những nhiệm vụ và giải pháp là: “Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật đất đai bảo đảm quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả đất nông nghiệp, thúc đẩy tích tụ, tập trung, sử dụng linh hoạt, hiệu quả đất lúa; khắc phục tình trạng bỏ hoang, làm thoái hoá đất; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người có đất bị thu hồi theo đúng quy định của pháp luật; tăng cường phân cấp, phân quyền cho chính quyền các cấp, đi đôi với tăng cường kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực. Tăng đầu tư ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 cho nông nghiệp, nông thôn ít nhất gấp 2 lần giai đoạn 2011 - 2020. Có cơ chế điều tiết, phân bổ ngân sách bảo đảm hài hoà lợi ích giữa các địa phương có diện tích đất trồng lúa, đất rừng lớn với các địa phương khác; hỗ trợ nâng cao đời sống của người trồng lúa, trồng rừng. Khắc phục hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng, bảo đảm nguồn lực cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.”

Đề án số 20-ĐA/TU ngày 11/12/2025 của Tỉnh ủy xác định: “Phát triển toàn diện khu vực nông thôn theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh. Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của Thái Nguyên để phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất an toàn, hữu cơ, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số; hình thành các vùng sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực quy mô lớn; phát triển các mô hình du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm gắn với các vùng sản xuất; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, giảm tỷ lệ hộ nghèo.”

Bên cạnh đó, dưới góc độ hoàn thiện hệ thống pháp luật, thực hiện Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII (về phương án sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp), Kết luận số 167-KL/TW ngày 13/6/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ trương thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính, Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương hai cấp, trong đó một trong những nhiệm vụ, giải pháp được đề ra là: "*Khắc phục nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới hệ thống thể chế, chính sách, pháp luật bảo đảm đơn giản hóa quy trình, thủ tục, tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện*".

Với những chỉ đạo trên của Đảng, Sở Tư pháp đánh giá việc trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm

nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đảm bảo phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.

III. TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP VÀ TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

1. Thẩm quyền ban hành

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
- Căn cứ điểm h, l khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;
- Căn cứ điểm a, c khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Luật số 87/2025/QH15);
- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Căn cứ Điều 10 Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện hoạt động khuyến nông;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết trên là đúng thẩm quyền.

2. Căn cứ ban hành

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu rà soát, bỏ một số văn bản không phải căn cứ trực tiếp ban hành văn bản như: *Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14; Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ; Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm,...*

Đề nghị bổ sung căn cứ ban hành là “*Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện hoạt động khuyến nông*”.

3. Nội dung cụ thể

3.1. Về nguyên tắc hỗ trợ

- Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu trình bày theo hướng gộp nội dung tại khoản 3 Điều 1 và khoản 3 Điều 2 dự thảo thành 01 điều về nguyên tắc hỗ trợ như sau:

“Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
2. Hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa

a) Hỗ trợ sản xuất lúa: ...

b) Hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn các xã: ...”

- Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu bỏ nội dung tại điểm c khoản 3 Điều 1 dự thảo Nghị quyết “c) Ngoài các chính sách quy định tại Nghị quyết này, cơ sở, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được hưởng các chính sách khác theo quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh” bởi không cần thiết quy định.

3.2. Về nguồn kinh phí

Đối với chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, dự thảo có quy định nguồn kinh phí. Tuy nhiên, đối với nội dung hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa và hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông, hỗ trợ cho lực lượng thú y cơ sở, dự thảo chưa quy định. Do vậy, để bảo đảm tính thống nhất, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu trình bày 01 điều chung quy định về nguồn kinh phí để thực hiện các chính sách hỗ trợ tại dự thảo Nghị quyết.

3.3. Khoản 5 Điều 2 dự thảo Nghị quyết quy định: “- Đối với tổ chức, cá nhân được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện về cơ sở sản xuất, buôn bán giống cây trồng được quy định tại Điều 8 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác; có phương án tổ chức sản xuất giống và cung ứng giống đáp ứng tối thiểu 20% diện tích sản xuất lúa hằng năm trong 03 năm liên tiếp của tỉnh Thái Nguyên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định.”

Tuy nhiên Điều 8 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP đã hết hiệu lực do bị bãi bỏ bởi khoản 1 Điều 16 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Do vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu xem xét lại nội dung trên tại khoản 5 Điều 2 dự thảo.

3.4. Tại Điều 5 dự thảo Nghị quyết quy định: “Đối với các sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận OCOP từ 03 sao trở lên trong năm 2025 (sau sáp nhập tỉnh) mà chưa được hưởng chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với

cùng nội dung, nếu đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định thì được thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết này”.

Để bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối ngân sách, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ cơ sở quy định việc hỗ trợ “đối với các sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận OCOP từ 03 sao trở lên trong năm 2025 (sau sáp nhập); số lượng các sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận OCOP từ 03 sao trở lên từ ngày 01/7/2025 đến 31/12/2025 mà chưa được hỗ trợ, dự kiến số kinh phí để hỗ trợ cho những sản phẩm này.

Bên cạnh đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu bổ sung quy định chuyên tiếp đối với những sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận OCOP từ 03 sao trở lên kể từ ngày 01/01/2026 đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa được hỗ trợ .

3.5. Tại Phụ lục đối tượng, điều kiện, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết

- Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, nghiên cứu xem xét chuyển một số nội dung tại cột “NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ” vào cột “ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ” hoặc cột “PHƯƠNG THỨC HỖ TRỢ”. Ví dụ:

+ Tại stt 2.1 mục II phụ lục: đề nghị chuyển nội dung “quy mô sản xuất tối thiểu 02 ha” tại cột “NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ” sang cột “ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ”.

+ Tại stt 3.8 mục II phụ lục: đề nghị chuyển nội dung “Mỗi cơ sở chỉ được hỗ trợ một lần, chỉ được lựa chọn áp dụng một nội dung hỗ trợ” tại cột “NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ” sang cột “ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ”

...

- Tại stt 4.3 mục II phụ lục: Hỗ trợ xây dựng, củng cố mạng lưới thú y cấp xã quy định như sau:

“Về đối tượng hỗ trợ là Thú y xã:

Mỗi xã miền núi (theo quy định của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ và Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh) bố trí không quá 02 thú y xã; các xã, phường còn lại bố trí 01 thú y xã.

Mức hỗ trợ hằng tháng 1,56 (đối với Đại học), 1,46 (đối với Cao đẳng), 1,36 (đối với Trung cấp) đối với mức lương cơ sở hiện hành.

Về đối tượng hỗ trợ là Cộng tác viên thú y:

Mỗi xã bố trí không quá 05 cộng tác viên thú y; mỗi phường bố trí không quá 03 cộng tác viên thú y; Mức hỗ trợ hằng tháng bằng 0,5 đối với mức lương cơ sở hiện hành.”

Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu làm rõ một số nội dung như sau:

+ Đối với đối tượng là nhân viên thú y xã, phường: Trước đây, nhân viên thú y xã, phường được hưởng chính sách theo 02 nghị quyết của tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp, bao gồm: Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên quy định chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố; số lượng, mức phụ cấp, mức hỗ trợ, mức chi bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn quy định chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Tuy nhiên, ngày 20/6/2025, Ban chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp của Chính phủ đã có Công văn số 12/CV-BCĐ về việc hướng dẫn một số nội dung đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã khi thực hiện mô hình CQĐP 02 cấp. Theo đó, có nội dung: *“1. Các địa phương căn cứ tình hình thực tiễn và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của hệ thống chính trị ở cấp xã mới để sắp xếp tạm thời kéo dài việc sử dụng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đến trước ngày 31/5/2026”*.

Hiện nay, theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Luật Thú y năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 12 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) quy định: *“2. Tại cấp xã được bố trí thú y xã để thực hiện quản lý hoạt động chăn nuôi và thú y trên địa bàn.”*

Do vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu làm rõ tình hình thực tiễn bố trí thú y xã trên địa bàn tỉnh đang được triển khai thực hiện như thế nào để tham mưu quy định bảo đảm thống nhất, phù hợp. Đồng thời, nghiên cứu làm rõ cơ sở quy định: *“Mỗi xã miền núi (theo quy định của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ và Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh) bố trí không quá 02 thú y xã; các xã, phường còn lại bố trí 01 thú y xã.”*

+ Đối với lực lượng Cộng tác viên thú y, tỉnh Thái Nguyên trước sắp xếp đã ban hành Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 quy định chính sách hỗ trợ lực lượng nhân viên, cộng tác viên thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp không ban hành chính sách này).

Để bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh Thái Nguyên sau sắp xếp, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu xem xét làm rõ sự cần thiết ban hành; dự kiến số kinh phí tỉnh phải bố trí để thực hiện chính sách trong 01 năm; đánh giá sự phù hợp với điều kiện, tình hình thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh sau sắp xếp.

Đồng thời, như trên đã nêu, tại cấp xã được bố trí thú y xã để thực hiện quản lý hoạt động chăn nuôi và thú y trên địa bàn. Do vậy, đề nghị cơ quan chủ

trì soạn thảo xem xét làm rõ cơ sở quy định nội dung và mức hỗ trợ: “Mỗi xã bố trí không quá 05 công tác viên thú y; mỗi phường bố trí không quá 03 công tác viên thú y”.

- Đối với nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông tại stt 5 phụ lục không quy định về điều kiện hỗ trợ và phương thức hỗ trợ mà chỉ quy định về nội dung chi và mức hỗ trợ. Do vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu không trình bày tại phụ lục kèm theo, theo đó nghiên cứu trình bày thành 01 chương riêng trong dự thảo Nghị quyết để bảo đảm tính khoa học. Đồng thời, đề nghị xem xét lại một số nội dung sau:

+ Điểm b2 quy định: “b2) Chi chủ tọa và Ban cố vấn, Báo cáo viên, bồi dưỡng viết báo cáo diễn đàn, tọa đàm, hội thảo: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và quy định cụ thể của tỉnh Thái Nguyên.”

Tuy nhiên, ngày 30/11/2025, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Thông tư số 39/2025/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Trên cơ sở đó, ngày 28/4/2026, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Do vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu xem xét lại quy định tại điểm b2 để bảo đảm phù hợp.

+ Điểm d quy định: “d) Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.

Tuy nhiên, ngày 04/6/2026, Sở Tư pháp đã có Tờ trình số 74/TTr-STP đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật, hoà giải ở cơ sở; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (dự kiến trình thông qua tại kỳ họp chuyên đề của HĐND tỉnh cuối tháng 6/2026). Do vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chủ động phối hợp với các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trong quá trình hoàn thiện dự thảo để chỉnh sửa quy định viện dẫn đến nghị quyết mới của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định

mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật, hoà giải ở cơ sở bảo đảm thống nhất, phù hợp.

+ Điểm đ quy định: “đ) Chi xây dựng, vận hành, cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu khuyến nông, trang thông tin điện tử, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 18/2024/TT-BTTTT ngày 20/12/2024 quy định lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.”

Tuy nhiên, ngày 26/01/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 45/2026/NĐ-CP quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Trong đó, Nghị định này đã thay thế đã thay thế các văn bản là căn cứ ban hành Thông tư số 18/2024/TT-BTTTT (*bao gồm Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước*). Đồng thời, Nghị định số 45/2026/NĐ-CP đã quy định về quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Do vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu xem xét lại nội dung trên tại dự thảo Nghị quyết.

- Tại stt 6 phụ lục quy định chính sách bảo vệ và phát triển rừng: Theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 48 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP) quy định: “3. *Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng tại địa phương thực hiện theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 Nghị định này. Trường hợp cần quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương*”.

Như vậy, mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng tại địa phương thực hiện theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP), đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ sự cần thiết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể tại dự thảo và đánh giá sự phù hợp của quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư tại dự thảo với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh sau sắp xếp.

- Stt 10 phụ lục quy định hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề truyền thống, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo không đưa vào phụ lục mà nghiên cứu trình bày trong dự thảo Nghị quyết thành 01 chương riêng để đảm bảo tính khoa học.

- Tại stt 11 phụ lục quy định hỗ trợ công tác quản lý nhà nước trong đó hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền, đào tạo, tập huấn phát triển sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Tuy nhiên, tại stt 5 nội dung hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông đã có quy định về chính sách bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo. Do vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu không quy định nội dung hỗ trợ trên tại dự thảo.

Bên cạnh đó, stt 11 phụ lục quy định: “Hỗ trợ 100% chi phí lấy mẫu, kiểm nghiệm mẫu giám sát sản phẩm OCOP, xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, giám sát dư lượng các chất độc hại trong sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản”.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 08/2016/TT-BNNPTNT: *“Kinh phí thực hiện giám sát ATTP nông lâm thủy sản của Cơ quan giám sát thực hiện theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Việc lập dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.”*

Do vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu xem xét lại quy định trên tại dự thảo để bảo đảm phù hợp.

- Các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tại phụ lục chủ yếu kế thừa các chính sách của tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp. Trong khi, theo Báo cáo tổng kết thi hành kèm theo hồ sơ dự thảo Nghị quyết, bên cạnh những kết quả đạt được, các chính sách hỗ trợ của tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp vẫn còn có tồn tại, hạn chế nhất định. Đồng thời, theo Báo cáo tổng hợp tiếp thu ý kiến các đơn vị, địa phương, dự kiến kinh phí thực hiện giai đoạn 2026-2030 là 1.688.554 triệu đồng, gấp 4,3 lần so với kinh phí thực hiện giai đoạn 2021-2025 (393.191 triệu đồng).

Do vậy, để bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh sau sắp xếp, đề nghị cơ quan chủ trì nghiên cứu đánh giá cụ thể kết quả triển khai trên thực tế của từng chính sách của tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp; trên cơ sở đó lựa chọn những chính sách đã được triển khai hiệu quả trong giai đoạn trước và những chính sách mới nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất an toàn, hữu cơ; hình thành các vùng sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực quy mô lớn; phát triển các mô hình du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm gắn với các vùng sản xuất...theo Đề án số 20-ĐA/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

4. Về hiệu lực thi hành

Phù hợp.

5. Về nơi nhận văn bản

Đề nghị điều chỉnh tên “Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính – Bộ Tư pháp” thành “Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật – Bộ Tư pháp”.

III. SỰ CẦN THIẾT, TÍNH HỢP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Dự thảo không chứa thủ tục hành chính nên cơ quan thẩm định không đánh giá nội dung này.

IV. NGUỒN TÀI CHÍNH, NGUỒN NHÂN LỰC, VIỆC PHÂN CẤP, THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐƯỢC PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

- Về nguồn kinh phí: dự kiến kinh phí thực hiện giai đoạn 2026-2030 là 1.688.554 triệu đồng, gấp 4,3 lần so với kinh phí thực hiện giai đoạn 2021-2025 (393.191 triệu đồng). Trong đó, dự kiến nguồn ngân sách Trung ương 202.500 triệu đồng; dự kiến nguồn ngân sách tỉnh và cấp xã thực hiện giai đoạn 2026-2030 là 1.486.054 triệu đồng. Như trên đã nêu, đề nghị cơ quan chủ trì nghiên cứu rà soát, quy định các chính sách bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn, khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

- Vấn đề phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp: tại nội dung dự thảo không quy định về phân cấp.

- Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: không phát sinh trực tiếp từ các quy định của dự thảo.

V. NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN

Theo khoản 2 Điều 63 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: “2. Mỗi điểm trong bố cục của văn bản chỉ được thể hiện một ý; không sử dụng các ký hiệu khác để thể hiện các ý trong một điểm”; theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP quy định “Các điểm trong mỗi khoản dùng chữ cái tiếng Việt theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt, sau chữ cái có dấu đóng ngoặc đơn, được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ đứng”.

Do vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát đảm bảo về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Theo đó, để bảo đảm tính khoa học, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu trình bày bố cục dự thảo Nghị quyết theo hướng như sau:

“Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh
2. Đối tượng áp dụng

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Chương II

PHẠM VI, ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ VÀ VIỆC SỬ DỤNG KINH PHÍ HỖ TRỢ SẢN XUẤT, BẢO VỆ ĐẤT TRỒNG LÚA

Điều 4....

Chương III

NỘI DUNG CHI, MỨC HỖ TRỢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều ...

Chương IV

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều ...

CHƯƠNG...

**Điều... Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp,
lâm nghiệp, thủy sản khác**

Đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ; phương thức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Điều 15. Điều khoản thi hành

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp.”

Phần thứ hai

KẾT LUẬN THẨM ĐỊNH

1. Về thực hiện các trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật

- Về đăng ký xây dựng văn bản: chủ trương ban hành Nghị quyết được Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 166/HĐND-VP ngày 10/4/2026 của Thường trực HĐND tỉnh.

- Việc lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến của đối tượng chịu sự tác động của văn bản, đăng thông tin về nội dung dự thảo trên Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh: đã thực hiện lấy ý kiến và đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử theo quy định.

2. Về điều kiện trình dự thảo

- Đề nghị cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo:

+ Nghiên cứu, phân tích, tiếp thu ý kiến thẩm định để tham mưu cho phù hợp với các quy định hiện hành và điều kiện cụ thể của địa phương.

+ Xây dựng báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định và hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh theo quy định.

+ Gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định 78/2025/NĐ-CP.

- Đề nghị Văn phòng UBND tỉnh phối hợp rà soát, nghiên cứu các nội dung thẩm định, giải trình khi cơ quan soạn thảo trình, đảm bảo tính thống nhất, phù hợp của nội dung văn bản.

- Dự thảo đã thực hiện đảm bảo các quy trình; các nội dung thẩm định phải được tiếp thu, giải trình theo quy định. Sau khi có báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định, dự thảo đủ điều kiện trình UBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh quyết định theo thẩm quyền.

Trên đây là Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Sở Tư pháp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
 - Sở Nông nghiệp và Môi trường (tham mưu);
 - Giám đốc;
 - Phó Giám đốc (đ/c Sơn);
 - Lưu: VT, XDVB.
- (Trangnt.xdvp)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hữu Sơn

Số: /BC-SNNMT

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO

Tổng kết việc thi hành pháp luật có liên quan đến chính sách dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tiến hành tổng kết việc thi hành pháp luật có liên quan đến chính sách dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

1. Bối cảnh trong nước và quốc tế

* *Bối cảnh quốc tế:*

Trong những năm gần đây, bối cảnh quốc tế có nhiều biến động sâu sắc, tác động trực tiếp đến phát triển nông nghiệp và hoạt động khuyến nông của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Xu thế toàn cầu đang chuyển mạnh sang phát triển nông nghiệp bền vững, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh và thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và trách nhiệm môi trường trong sản xuất nông nghiệp. Đây là những tiêu chuẩn ngày càng trở thành điều kiện bắt buộc trong chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu.

Bên cạnh đó, sự gia tăng của các hiện tượng thời tiết cực đoan do biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, tác động mạnh đến sản xuất nông nghiệp, các cuộc khủng hoảng kinh tế, xung đột địa chính trị và sự đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu trong những năm gần đây đã đặt ra nhiều thách thức đối với an ninh lương thực và ổn định sản xuất nông nghiệp. Các yếu tố này tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất, giá vật tư đầu vào, thị trường tiêu thụ và khả năng cạnh tranh của nông sản trên thị trường quốc tế.

Việc thực thi các hiệp định thương mại tự do như CPTTP, EVFTA,.. và nhiều hiệp định song phương khác đã mở rộng cơ hội xuất khẩu nông sản đồng thời cũng đặt ra nhiều yêu cầu khắt khe hơn về tiêu chuẩn sản xuất, minh bạch thông tin và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, phát thải carbon, tiêu chuẩn môi trường.

Xu hướng nông nghiệp xanh, nông nghiệp thông minh, kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp carbon thấp ngày càng phổ biến.

** Bối cảnh trong nước:*

Trong nước, ngành nông nghiệp Việt Nam đang triển khai nhiều chủ trương, chính sách lớn nhằm tái cơ cấu ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Các định hướng này được thể hiện rõ trong nhiều văn bản chiến lược quan trọng của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết số 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, nông nghiệp Việt Nam đang chuyển mạnh từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, chú trọng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và hiệu quả sản xuất. Phát triển nông nghiệp không chỉ tập trung vào năng suất mà còn hướng tới phát triển đa giá trị, bao gồm giá trị kinh tế, giá trị sinh thái, giá trị văn hóa và giá trị xã hội.

- Thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

- Sắp xếp tổ chức bộ máy theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp: quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và đổi mới mô hình quản lý nhà nước trong giai đoạn gần đây đã tác động không nhỏ đến hoạt động khuyến nông. Một số địa phương đã phải tổ chức lại lực lượng khuyến nông từ cấp tỉnh đến cơ sở, thay đổi mô hình tổ chức và phương thức triển khai nhiệm vụ. Điều này đòi hỏi phải có sự điều chỉnh phù hợp trong cơ chế chính sách và phương thức hoạt động của hệ thống khuyến nông.

- Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ và quá trình chuyên đổi số đã và đang tạo ra những thay đổi sâu sắc trong phương thức tổ chức sản xuất nông nghiệp. Các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, Internet vạn vật (IoT), công nghệ sinh học và các nền tảng số đang được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong quản lý sản xuất, giám sát dịch bệnh, truy xuất nguồn gốc và kết nối thị trường nông sản. Trong bối cảnh đó, hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản không chỉ dừng lại ở nâng cao năng suất, sản lượng mà cần chuyển sang mô hình đổi mới sáng tạo, góp phần hỗ trợ nông dân tiếp cận tri thức mới, nâng cao hiệu quả sản xuất và thích ứng với yêu cầu phát triển của nền kinh tế nông nghiệp hiện đại.

** Tình hình phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*

Nông nghiệp tiếp tục phát triển và đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực, tạo việc làm và thu nhập cho dân số khu vực nông thôn, góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tỉnh Thái Nguyên đã tập trung chỉ đạo tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp; xây dựng nền nông nghiệp

hàng hóa theo hướng hiệu quả, chuyển tăng trưởng dựa vào tăng số lượng sang nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng, tăng những ngành hàng, sản phẩm có lợi thế về sản xuất và thị trường tiêu thụ; tập trung phát triển các nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm chủ lực của tỉnh và các sản phẩm lợi thế, đặc sản của địa phương, sản xuất an toàn, hữu cơ, hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị bền vững dựa trên cơ sở ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, cơ giới hóa, tự động hóa các khâu sản xuất; gắn kết nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp với du lịch sinh thái; sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản. Phát triển các sản phẩm OCOP gắn với việc xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, với quy mô tương đối lớn; thu hút doanh nghiệp và các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, hình thành chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc sản địa phương. Thu nhập và đời sống của người dân nông thôn dân được cải thiện, góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân 05 năm 2021-2025 đạt 3,9%/năm¹, trong đó: Nông nghiệp đạt 3%/năm, chủ yếu tăng ở lĩnh vực chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp; lâm nghiệp đạt 6,5%/năm, tăng chủ yếu ở lĩnh vực khai thác gỗ lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp; thủy sản đạt 8,5%/năm, tăng chủ yếu là lĩnh vực nuôi trồng.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Thái Nguyên (*trước sắp xếp*) giảm từ 11,5% xuống 9,5%; tỉnh Bắc Kạn (*trước sắp xếp*) giảm từ 30,7% xuống còn 25,4%. Cơ cấu nội ngành chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, lâm nghiệp, dịch vụ: Tỉnh Thái Nguyên (*trước sắp xếp*), Nông nghiệp chiếm 94,2% (*trồng trọt 46,15%, chăn nuôi 47,4%, dịch vụ nông nghiệp 6,5%*), lâm nghiệp 3,2%, thủy sản 2,6%. Tỉnh Bắc Kạn (*trước sắp xếp*), Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan chiếm 70,2%, Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan chiếm 27,8%, khai thác và nuôi trồng thủy sản chiếm 1,9%.

Kết quả cụ thể trên các lĩnh vực:

- *Về giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản:* Năm 2025, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (*theo giá so sánh năm 2010*) đạt 21.028,7 tỷ đồng, tăng 1,95% so với cùng kỳ, trong đó: Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 18.032,3 tỷ đồng, tăng 1,2% so với cùng kỳ; Giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 2.180,9 tỷ đồng, tăng 6,5% so với cùng kỳ; Giá trị sản xuất thủy sản đạt 815,5 tỷ đồng, tăng 6,1% so với cùng kỳ. Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất nông nghiệp trồng trọt (*giá hiện hành*) bình quân đạt 119,9 triệu đồng/ha.

- *Về trồng trọt:* Cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng có sự chuyển biến tích cực. Các cây trồng thế mạnh, chủ lực được tập trung phát triển, mở rộng diện tích, sử dụng giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với thị trường tiêu thụ. Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa sang trồng một số cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn, đồng thời sản xuất đảm bảo an ninh lương thực.

¹ Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Thái Nguyên (*trước sắp xếp*) tăng bình quân 3,8%/năm; tỉnh Bắc Kạn (*trước sắp xếp*) tăng bình quân 4,2%/năm.

Đến năm 2025, diện tích gieo trồng các loại cây trồng đạt 199.862 ha². Sản lượng lương thực có hạt đạt 587.116 tấn³, sản lượng rau các loại đạt 342.119 tấn; sản lượng các cây trồng chủ lực, thế mạnh của tỉnh tăng nhanh so với năm 2021, như: Sản lượng na đạt 10.260 tấn, tăng 47%; nhãn đạt 11.700 tấn, tăng 17%; hồng không hạt đạt 3.000 tấn, tăng 38%; sản lượng nhóm quả có múi (*bưởi, cam, quýt*) đạt 51.915 tấn, tăng 14%. Cây chè tiếp tục khẳng định là cây trồng chủ lực, quan trọng, có giá trị kinh tế cao trong phát triển nông nghiệp của tỉnh với 22.177 ha, sản lượng búp tươi đạt 275.725 tấn, giá trị sản phẩm trà năm 2025 đạt trên 14,8 nghìn tỷ đồng.

- *Về chăn nuôi*: Chăn nuôi đang phát triển theo hướng tập trung quy mô trang trại, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ về giống năng suất cao, chuồng lạnh, tự động hóa vận hành thức ăn, nước uống, sát trùng, xử lý môi trường và xây dựng chuỗi liên kết giá trị trong chăn nuôi. Tổng đàn trâu, bò đạt 136 nghìn con, đàn lợn đạt 855 nghìn con, đàn gia cầm đạt 20,6 triệu con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2025 đạt 253 nghìn tấn⁴.

Toàn tỉnh có 1.619 trang trại chăn nuôi⁵ và 120 nghìn hộ chăn nuôi. Chăn nuôi quy mô trang trại chiếm trên 50% tổng đàn gia súc, gia cầm, trong đó chăn nuôi trang trại quy mô lớn chiếm khoảng 22% tổng đàn, tập trung chủ yếu ở các xã phía Nam của tỉnh. Toàn tỉnh có 76 hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất chăn nuôi, 04 nhà máy sản xuất thức ăn hỗn hợp, đậm đặc hoàn chỉnh, 13 nhà máy sản xuất thức ăn bổ sung. Có hơn 400 trang trại liên kết với 14 công ty chăn nuôi liên doanh, gia công⁶ sản xuất chăn nuôi, giết mổ, tiêu thụ sản phẩm, hàng năm cung cấp ra thị trường khoảng trên 60 nghìn tấn thịt lợn và trên 70 nghìn tấn thịt gia cầm.

- *Về lâm nghiệp*: Công tác quản lý bảo vệ rừng được quan tâm, tổ chức thực hiện hiệu quả thông qua việc tăng cường các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng. Theo Quyết định 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ: Diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của tỉnh (*sau sắp xếp*) đến năm 2030 là 577.280 ha (*trong đó: Rừng đặc dụng: 64.520 ha; rừng phòng hộ: 116.760 ha; rừng sản xuất: 396.000 ha*); trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 07 khu rừng đặc dụng⁷. Năm 2025, diện tích có rừng (đã thành rừng) của tỉnh là 516.738,82 ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 61,7%. Tỉnh Thái Nguyên đã hoàn thành vượt mức kế hoạch thực hiện Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025⁸, diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC đạt 37.532 ha; diện tích trồng rừng gỗ lớn đạt

² Diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 152.733 ha; diện tích gieo trồng cây lâu năm đạt 47.129 ha.

³ Sản lượng lúa 459.411 tấn; sản lượng ngô 127.705 tấn.

⁴ Trong đó: Thịt lợn 116,5 nghìn tấn, thịt gà 115,2 nghìn tấn, còn lại là các loại khác.

⁵ Trong đó, có 80 trang trại quy mô lớn, 786 trang trại quy mô vừa, 753 trang trại quy mô nhỏ (theo tiêu chí trang trại chăn nuôi quy định tại Luật Chăn nuôi năm 2018).

⁶ Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam, Tập đoàn Dabaco, Công ty Japfa Comfeed Việt Nam, Công ty TNHH Emivest Feedmill Việt Nam, Công ty Dững Minh,...

⁷ Gồm: 01 Vườn quốc gia Tam Đảo 11.442 ha do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý và 06 khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý với tổng diện tích 53.440 ha cụ thể: Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng 18.705 ha; Khu rừng cảnh quan ATK Định Hóa 5.505 ha; Vườn quốc gia Ba Bể 10.048 ha; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Nam Xuân Lạc 3.985 ha; Khu dự trữ thiên nhiên Kim Hỷ 15.053 ha; Khu bảo vệ cảnh quan Thác Giếng 594 ha.

⁸ Kế hoạch thực hiện Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Tính đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã trồng được 21,86 triệu cây/12,045 triệu cây, bằng 181% kế hoạch.

42.060 ha⁹; tập trung phát triển một số cây lâm nghiệp chủ lực có giá trị kinh tế cao như: Cây Quế 11.662 ha, cây Hồi 3.407 ha. Trên địa bàn tỉnh có 746 cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản, đã có một số công ty lớn đầu tư vào chế biến lâm sản, các sản phẩm gỗ có quy mô lớn¹⁰. Các mặt hàng lâm sản của tỉnh đã được xuất khẩu ra thị trường thế giới như: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Trung Quốc,...

- *Về thủy sản*: Đến năm 2025, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 7.467 ha, trong đó sản xuất thủy sản theo hướng hàng hóa tập trung, thâm canh và bán thâm canh chất lượng cao đạt 2.100 ha, nuôi cá lồng trên các hồ chứa đạt thể tích nuôi là 23.472 m³; sản lượng đạt 21.837 tấn. Toàn tỉnh hiện có khoảng 9.365 ha diện tích mặt nước có khả năng phát triển nuôi trồng, khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản bao gồm: 3.320 ha ao gia đình có thể nuôi thâm canh và bán thâm canh các loài thủy sản; 1.897 ha hồ chứa nước thủy lợi vừa và nhỏ có thể thả cá hoặc nuôi thủy sản bán thâm canh, đặc biệt là hồ Núi Cốc (*diện tích 2.500 ha*), hồ Ba Bể (*diện tích 500 ha*) có thể nuôi trồng, tái tạo, khai thác nguồn lợi thủy sản và bảo tồn các giống loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu của tỉnh; 1.148 ha ruộng trũng cây lúa có thể kết hợp với nuôi cá. Bên cạnh đó, tiềm năng nuôi trồng thủy sản nước lạnh của tỉnh tương đối lớn với nguồn nước lạnh chảy ra từ dãy núi Tam Đảo; các suối, các hồ có nhiệt độ nước thấp.

- *Về tổ chức sản xuất*: Tiếp tục chuyển đổi mô hình tổ chức sản xuất, đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể. Trên địa bàn tỉnh hiện có 43.995 doanh nghiệp, cơ sở, hộ gia đình¹¹ sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, tạo việc làm cho trên 61.340 lao động nông thôn; 999 hợp tác xã nông nghiệp¹²; 07 Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp với 50 hợp tác xã thành viên; 790 trang trại¹³, duy trì hoạt động ổn định, doanh thu khá, tăng thu nhập cho thành viên (*đặc biệt các hợp tác xã sản xuất chè*); 278 làng nghề được công nhận (*trong đó: 184 làng nghề truyền thống, 94 làng nghề*). Tính đến hết năm 2025, toàn tỉnh có 620 lượt sản phẩm được chứng nhận OCOP từ 3 - 5 sao, trong đó có 10 sản phẩm OCOP 5 sao. Giá trị kinh tế của các sản phẩm được đánh giá xếp hạng OCOP nâng lên từ 20% trở lên.

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh còn không ít những khó khăn, tồn tại, hạn chế:

⁹ Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là 4.528 ha, diện tích chuyên hóa rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ sang rừng trồng kinh doanh gỗ lớn là 37.532 ha.

¹⁰ Như: Công ty cổ phần Dongwha Việt Nam đầu tư sản xuất ván gỗ MDF với công suất 300.000 m³/năm; Công ty cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ sản xuất 100.000 tấn sản phẩm/năm; Công ty ván ép Việt Bắc sản xuất 30.000 tấn sản phẩm/năm; Công ty TNHH Lechenwood Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư Govina...; nguyên liệu phục vụ chế biến lâm sản chủ yếu là keo, mỡ, tre, luồng được khai thác trên địa bàn tỉnh và các vùng lân cận,... cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất của các doanh nghiệp, cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh.

¹¹ Gồm 1.000 doanh nghiệp, 42.995 cơ sở, hộ gia đình.

¹² 318 hợp tác xã trồng trọt, 174 hợp tác xã chăn nuôi, 09 hợp tác xã lâm nghiệp, 05 hợp tác xã nuôi trồng thủy sản, 03 hợp tác xã nước sạch nông thôn, 490 hợp tác xã dịch vụ tổng hợp, trong đó: Tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) có 625 hợp tác xã nông nghiệp (248 hợp tác xã trồng trọt, 80 hợp tác xã chăn nuôi, 09 hợp tác xã lâm nghiệp, 05 hợp tác xã nuôi trồng thủy sản, 01 hợp tác xã nước sạch nông thôn, 282 hợp tác xã dịch vụ tổng hợp); Tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp) có 374 hợp tác xã (70 hợp tác xã trồng trọt, 94 hợp tác xã chăn nuôi, 2 hợp tác xã nước sạch, 208 hợp tác xã dịch vụ tổng hợp).

¹³ Tiêu chí trang trại theo quy định tại Thông tư 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020.

- Hiệu quả sản xuất nông nghiệp chưa cao; chất lượng sản phẩm hàng hoá và sức cạnh tranh thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

- Sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ đã được quan tâm triển khai; tuy nhiên, diện tích và quy mô được chứng nhận còn hạn chế, đặc biệt là đối với sản phẩm hữu cơ đang rất cần mở rộng.

- Việc liên kết trong sản xuất nông nghiệp đã được chú trọng như: Phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác, hình thành các chuỗi liên kết; tuy nhiên chưa có nhiều các doanh nghiệp, hợp tác xã, nhất là các doanh nghiệp lớn liên kết với các hộ nông dân nên chưa tạo ra những mối liên kết lớn trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản, chế biến tinh, sâu để nâng cao giá trị gia tăng của nông sản. Tuy đã hình thành được một số vùng sản xuất tập trung nhưng quy mô còn hạn chế, chưa gắn kết chặt chẽ với chế biến và tiêu thụ.

- Kinh tế lâm nghiệp chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, lợi thế do chưa hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu gỗ lớn tập trung, việc phát triển kinh tế dưới tán rừng còn hạn chế, chưa thực hiện các hoạt động thương mại, trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon rừng với các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế. Nguyên nhân: Do những khó khăn về địa hình, cự ly vận chuyển, trình độ dân trí như đã nêu trên; nguồn lực để hỗ trợ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng khu vực phía Bắc trước đây còn phụ thuộc chủ yếu vào ngân sách trung ương...

- Doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp hầu hết là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, năng lực tài chính còn hạn hẹp, thiếu sức cạnh tranh. Hoạt động kinh doanh phụ thuộc chủ yếu vào vốn vay ngân hàng, hiệu quả sản xuất chưa cao nên ảnh hưởng đến khả năng trả nợ và khó tiếp cận được nguồn vốn vay mới.

- Địa hình phức tạp, quỹ đất nông nghiệp nhỏ lẻ gây khó khăn cho tập trung đất đai; cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút, hỗ trợ phát triển nông nghiệp còn thiếu đồng bộ, chưa đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư quy mô lớn, nguồn lực để bố trí thực hiện chính sách chưa tương xứng.

- Đặc biệt đối với các xã khu vực phía Bắc của tỉnh:

+ Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội ở một số khu vực này còn nhiều hạn chế, dân cư phân tán, sản xuất chủ yếu thuần nông, đời sống, thu nhập và trình độ dân trí của người dân còn thấp.

+ Trình độ dân trí ở một số khu vực nông thôn, một bộ phận người dân vẫn còn trông chờ, ỷ lại vào hỗ trợ của nhà nước, chưa nỗ lực vươn lên thoát nghèo; nên việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển đổi sản xuất theo hướng hàng hóa gặp rất nhiều khó khăn.

+ Địa hình phức tạp, đồi núi dốc, chia cắt nên khó khăn trong áp dụng cơ giới hóa, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

+ Quy mô sản xuất chủ yếu là hộ gia đình nhỏ lẻ, đất nông nghiệp chia cắt, manh mún, khó tích tụ, chưa có sự liên kết tạo ra khu vực sản xuất lớn, tập trung.

+ Việc đầu tư trồng rừng của các thành phần kinh tế vẫn còn manh mún,

chưa tạo thành vùng nguyên liệu tập trung theo vùng sinh thái của từng loài cây ưu thế; chưa đầu tư thâm canh, năng suất cây trồng còn thấp, chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa cao. Chế biến các sản phẩm từ gỗ chưa đa dạng, chất lượng thấp, chủ yếu là xuất thô nên giá trị còn thấp.

+ Cơ sở sản xuất, chế biến nông sản đang đầu tư ở quy mô nhỏ lẻ mang tính tự phát, sử dụng công nghệ trang thiết bị lạc hậu, chất lượng sản phẩm chưa cao và kém sức cạnh tranh.

+ Chưa quy hoạch được chi tiết vùng chăn nuôi tập trung tại các địa phương, nên khó khăn trong việc tìm địa điểm đầu tư thực hiện các trang trại chăn nuôi.

Trước những khó khăn, tồn tại và thách thức đối với phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Đề án số 20-ĐA/TU ngày 11/12/2025 về phát triển toàn diện khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030. Trong đó định hướng “Phát triển toàn diện khu vực nông thôn theo hướng “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”. Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của Thái Nguyên để phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất an toàn, hữu cơ, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số; hình thành các vùng sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực quy mô lớn; phát triển các mô hình du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm gắn với các vùng sản xuất; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, giảm tỷ lệ hộ nghèo. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hoá truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.” với một số mục tiêu cụ thể đến năm 2030: “Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân 4%/năm; cơ cấu tổng sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản trong cơ cấu kinh tế của tỉnh 8,9%. Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt đạt 150 triệu đồng/ha; sản lượng lương thực có hạt đạt 605.400 tấn; sản lượng chè búp tươi đạt trên 300.000 tấn; sản lượng thịt hơi các loại 308.500 tấn; sản lượng thủy sản đạt 28.100 tấn; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng 700.000 m³/năm. Tổng giá trị sản phẩm thu được từ cây chè đạt trên 25 nghìn tỷ đồng. Có trên 70% diện tích chè được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ; trên 70% diện tích chè được cấp mã số vùng trồng. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với quản lý và bảo vệ rừng bền vững, đẩy mạnh dịch vụ hấp thụ các - bon và phát triển thị trường tín chỉ các - bon rừng. Hoàn thành giao đất, giao rừng (quy chủ rừng) cho tổ chức, cá nhân. Duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 60% trở lên. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ nông thôn phấn đấu đạt bình quân trên 10%/năm. Có 675 sản phẩm được chứng nhận đạt tiêu chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên (trong đó có ít nhất 15 sản phẩm đạt hạng 5 sao).”

Để đảm bảo thực hiện hoàn thành mục tiêu đề ra của Đề án số 20-ĐA/TU ngày 11/12/2025, nhằm hỗ trợ thúc đẩy phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh đảm bảo tính công bằng, thống nhất trong triển khai chính sách hỗ trợ trên địa bàn toàn tỉnh; đồng thời, đáp ứng được yêu cầu về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; phát

triển kinh tế tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 và Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị, việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là hết sức cần thiết để triển khai thực hiện.

2. Quá trình thực hiện đánh giá tổng kết

Trong thời gian qua tỉnh Thái Nguyên đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu, hỗ trợ thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, cụ thể các chính sách đang áp dụng hiện nay quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh:

- Các Nghị quyết do HĐND tỉnh Thái Nguyên ban hành: Số 12/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 thông qua Đề án “Quản lý và xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”; số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 thông qua Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; số 20/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 quy định chính sách hỗ trợ lực lượng thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 09/2022/NQ-HĐND ngày 16/06/2022 của ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 01/2025/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 ban hành quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Các Nghị quyết do HĐND tỉnh Bắc Kạn ban hành: Số 05/2019/NQ-HĐND ngày 17/4/2019 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 ban hành quy định nội dung, mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông tại địa phương từ nguồn ngân sách tỉnh Bắc Kạn; số 01/2022/NQ-HĐND ngày 27/4/2022 quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa; hỗ trợ nâng cao năng lực cho khu vực kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; số 27/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư thực hiện một số chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; số 06/2025/NQ-HĐND ngày 24/4/2025 quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh đã mang lại những kết quả tích cực, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và cải thiện đời sống người dân khu vực nông thôn. Nhìn chung, các chính sách được ban hành và triển khai

tương đối đồng bộ, phù hợp với đặc điểm của địa phương, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, tập trung, quy mô lớn. Cụ thể:

- Các chính sách hỗ trợ đã khuyến khích mạnh mẽ sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân trong đầu tư sản xuất nông nghiệp. Việc tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, đầu tư hạ tầng nông nghiệp và hỗ trợ áp dụng khoa học – kỹ thuật đã giúp năng suất cây trồng tăng ổn định; giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản toàn tỉnh tăng lên. Nhiều vùng sản xuất hàng hóa tập trung được hình thành, đặc biệt ở các lĩnh vực chè, cây ăn quả và lúa chất lượng cao. Hoạt động chế biến, bảo quản và xúc tiến thương mại được quan tâm hơn, giúp nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp địa phương.

- Các chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi góp phần thúc đẩy ngành chăn nuôi, thú y có những bước chuyển biến rõ rệt, chuyển dịch từ chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ sang chăn nuôi theo quy mô tập trung, chuyên biệt sản xuất hàng hóa; liên kết trong chăn nuôi được cải thiện đáng kể. Nhiều trang trại đầu tư trang thiết bị hiện đại, áp dụng khoa học kỹ thuật, thâm canh đã rút ngắn được thời gian chăn nuôi, công tác phòng, chống dịch bệnh được quan tâm, ... góp phần nâng cao hiệu quả trong chăn nuôi, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Việc triển khai chính sách hỗ trợ vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi đã mang lại hiệu quả cao trong công tác phòng, chống dịch bệnh động vật thời gian qua (trên cả 2 địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn cũ), giúp các địa phương chủ động trong tổ chức tiêm phòng (xây dựng kế hoạch, bố trí lực lượng tiêm phòng), công tác tiêm phòng được triển khai đồng bộ, đúng quy trình kỹ thuật, góp phần tạo miễn dịch chủ động cho đàn vật nuôi, hạn chế tối đa nguy cơ phát sinh và lây lan dịch bệnh, dịch bệnh có xảy ra cũng ở diện nhỏ hẹp, kịp thời khống chế, khoanh vùng dập tắt dịch.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng được triển khai thực hiện trong thời gian qua đã góp phần hoàn thành chỉ tiêu tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 60%, bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước... Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân đạt trên 5,5% kế hoạch; trồng rừng tập trung hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch giao; cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC đạt và vượt kế hoạch giai đoạn 2021-2025; trồng cây phân tán đạt 172,6% kế hoạch năm 2025; tạo việc làm cho hàng nghìn lao động, trong đó chủ yếu là cách độ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng cao; nhận thức của cấp ủy, chính quyền địa phương, các tổ chức và người dân về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững ngày càng được nâng lên.

- Các chính sách đã góp phần đáng kể trong việc cải thiện đời sống, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn. Thu nhập bình quân khu vực nông thôn tăng nhanh, tỷ lệ hộ nghèo giảm sâu và cơ sở hạ tầng nông thôn được nâng cấp đồng bộ. Nhiều mô hình hợp tác xã kiểu mới, tổ hợp tác và liên kết sản xuất – tiêu thụ nông sản ra đời, giúp nông dân chuyển từ tư duy sản xuất manh

mún sang tư duy kinh tế hợp tác. Các chương trình đào tạo, tập huấn và khuyến nông đã nâng cao trình độ kỹ thuật, năng lực quản lý và khả năng tiếp cận thị trường của người sản xuất. Ngoài ra, chính sách phát triển nông nghiệp bền vững còn góp phần tích cực trong việc bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó biến đổi khí hậu và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước.

- Việc ban hành cơ chế hỗ trợ, khuyến khích đầu tư, lồng ghép nguồn vốn và xây dựng chương trình phát triển nông nghiệp đã giúp nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Các cấp chính quyền, sở ngành và địa phương đã chủ động phối hợp trong quá trình triển khai, đảm bảo nguồn lực được phân bổ hợp lý và đúng mục tiêu. Cơ chế giám sát, kiểm tra, đánh giá bước đầu được tăng cường, góp phần nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản lý đầu tư công trong nông nghiệp.

Bên cạnh những kết quả đạt được, các chính sách vẫn tồn tại một số hạn chế:

- Quy mô đầu tư cho nông nghiệp còn nhỏ, chưa đủ sức tạo bước đột phá; hạ tầng phục vụ sản xuất ở một số khu vực còn yếu; năng lực của hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp chưa đồng đều. Một số chính sách chậm đi vào thực tiễn do thủ tục hành chính phức tạp, nguồn lực phân tán và công tác tuyên truyền chưa sâu rộng. Việc ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số và xây dựng chuỗi giá trị nông sản bền vững mới ở giai đoạn đầu, chưa trở thành động lực lan tỏa rộng khắp.

- Việc triển khai chính sách hỗ trợ cơ sở giết mổ động vật đã bước đầu hình thành hệ thống cơ sở giết mổ động vật, thu hút được doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ (toàn tỉnh hiện có 10 cơ sở giết mổ động vật; nâng cao nhận thức của người chăn nuôi, giết mổ, kinh doanh, tiêu thụ về vấn đề an toàn thực phẩm và quy định của việc giết mổ động vật đúng quy định; tuy nhiên, tỉnh Bắc Kạn (cũ) chưa ban hành Quyết định, Nghị quyết về lĩnh vực giết mổ động vật, hiện nay, tại các xã phía Bắc chưa hình thành được các cơ sở giết mổ động vật đảm bảo theo quy định của Luật Thú y. Do vậy, chưa đảm bảo sự thống nhất về chính sách chung trên địa bàn toàn tỉnh mới, công tác phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm tại các xã khu vực phía Bắc và phía Nam của tỉnh còn nhiều bất cập, chưa có sự thống nhất.

- Chính sách hỗ trợ vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi chưa có sự đồng nhất trên địa bàn tỉnh: hỗ trợ 100% vắc xin tiêm phòng bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho đàn lợn, đàn gà (tại Thái Nguyên theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020) và hỗ trợ 100% tiêm phòng cho đàn trâu, bò, đàn chó (trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn cũ), các loại vắc xin khác cơ sở chăn nuôi chủ động tiêm phòng cho đàn vật nuôi....Nên kết quả tiêm phòng các loại vắc xin có sự không đồng đều tại các địa phương, các xã phía Nam của tỉnh cơ bản đảm bảo về tỷ lệ trên 70% so với tổng đàn; đối với các xã phía Bắc của tỉnh tỷ lệ tiêm phòng vắc xin còn gặp nhiều khó khăn do hoạt động chăn nuôi chủ yếu là nông hộ, nhỏ lẻ, phân tán.

- Đời sống của người dân vùng đệm rừng đặc dụng vẫn còn nhiều khó khăn, chủ yếu sống phụ thuộc vào rừng đã tạo sức ép rất lớn đối với công tác quản lý, bảo vệ rừng, tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp vẫn còn xảy ra. Diện tích rừng được giao quản lý rộng với nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, có giá trị cao. Trong khi đó địa hình núi đá chia cắt hiểm trở dẫn tới việc quản lý, bảo vệ rừng còn gặp nhiều khó khăn.

Đặc biệt, hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau sáp nhập) đang áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND 2 tỉnh đã ban hành trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên (trước khi sắp xếp); trừ chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh được HĐND tỉnh Thái Nguyên thông qua tại Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 gây khó khăn, bất cập trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

Do vậy, cần có chính sách mang đồng bộ, khai thác tối đa tiềm năng và phát huy lợi thế của ngành nông lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh, hỗ trợ khắc phục những khó khăn, hạn chế, nhất là đối với khu vực các xã phía Bắc của tỉnh để phân đầu phát triển toàn diện nông nghiệp, nông thôn của tỉnh theo mục tiêu Đề án số 20-ĐA/TU của Tỉnh ủy.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Việc tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ sản xuất, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ hoặc hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện Quy định này.

2. Kết quả thi hành pháp luật

Việc xây dựng dự thảo Nghị quyết phù hợp với điều kiện, tình hình thực tiễn của tỉnh; đảm bảo đúng trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

Nghị quyết được ban hành, chính sách hỗ trợ được triển khai đáp ứng yêu cầu thực tế sản xuất, thúc đẩy phát triển và nâng cao hiệu quả, giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV xem xét thông qua Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tại Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026 để sớm tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Dương Sơn Hà

Số: /TTr-SNNMT

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 6 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành
Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ
phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Đề án số 20-ĐA/TU của Tỉnh ủy Thái Nguyên về Phát triển toàn diện khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Kế hoạch số 36-KH/TU ngày 10/01/2026 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về triển khai thực hiện Đề án “Phát triển toàn diện khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030” năm 2026,

Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo và kính đề nghị UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Căn cứ Đề án số 20-ĐA/TU của Tỉnh ủy Thái Nguyên về Phát triển toàn diện khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 21 Luật số 64/2024/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Luật 87/2025/QH15) quy định thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định: “c) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp;”.

Căn cứ theo quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 thì HĐND cấp tỉnh được quyết định cơ chế, chính sách để phát triển

kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế tư nhân của địa phương.

Với cơ sở pháp lý như trên thì việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên phù hợp theo quy định hiện hành.

2. Cơ sở thực tiễn

Trước thời điểm 01/7/2025 thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, HĐND tỉnh Thái Nguyên và HĐND tỉnh Bắc Kạn đã ban hành các Nghị quyết quy định các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản như:

- Các Nghị quyết do HĐND tỉnh Thái Nguyên ban hành: Số 12/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 thông qua Đề án “Quản lý và xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”; số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 thông qua Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; số 20/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 quy định chính sách hỗ trợ lực lượng thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 09/2022/NQ-HĐND ngày 16/06/2022 của ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 01/2025/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 ban hành quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Các Nghị quyết do HĐND tỉnh Bắc Kạn ban hành: Số 05/2019/NQ-HĐND ngày 17/4/2019 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 ban hành quy định nội dung, mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông tại địa phương từ nguồn ngân sách tỉnh Bắc Kạn; số 01/2022/NQ-HĐND ngày 27/4/2022 quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa; hỗ trợ nâng cao năng lực cho khu vực kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; số 27/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư thực hiện một số chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; số 06/2025/NQ-HĐND ngày 24/4/2025 quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Như vậy, hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau sắp xếp) đang áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND 2 tỉnh đã ban hành trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên (trước khi sắp xếp); trừ chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh được HĐND tỉnh Thái Nguyên thông qua tại Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025.

Sau sắp xếp sáp nhập tỉnh, việc áp dụng chính sách hiện đang song hành các Nghị quyết nêu trên nên chưa bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trên phạm vi toàn tỉnh Thái Nguyên, gây khó khăn trong tổ chức thực hiện và tiếp cận chính sách của các tổ chức, cá nhân.

Nhằm đảm bảo tính công bằng, thống nhất trong triển khai chính sách hỗ trợ trên địa bàn toàn tỉnh; góp phần thực hiện hoàn thành các mục tiêu đề ra tại Đề án số 20-ĐA/TU của Tỉnh ủy Thái Nguyên về Phát triển toàn diện khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030; đồng thời, đáp ứng được yêu cầu về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; phát triển kinh tế tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 và Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị. Trong giai đoạn 2026-2030 cần có chính sách tổng thể, đồng bộ để hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh, thay thế các chính sách hỗ trợ của tỉnh Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên (trước khi sắp xếp, sáp nhập tỉnh).

Vì vậy, việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là hết sức cần thiết để triển khai thực hiện.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Làm cơ sở để các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc tỉnh; doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoặc có liên quan sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản triển khai thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

Nghị quyết ban hành đảm bảo đúng quy định của pháp luật và kịp thời, phù hợp với điều kiện, tình hình thực tiễn của tỉnh.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh đăng ký xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh tại Tờ trình số 2519/SNNMT-KHTC ngày 20/3/2026 về việc đề nghị đăng ký xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh.

Ngày 03/4/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh có Tờ trình số 82/TTr-UBND về việc đăng ký xây dựng Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Ngày 10/4/2026, Thường trực HĐND tỉnh có Văn bản số 166/HĐND-VP về việc chấp thuận đăng ký xây dựng Nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu xây dựng Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính

sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tại Văn bản số 3839/UBND-CNN&XD ngày 14/4/2026. Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết đã thực hiện 02 lần xin ý kiến của các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, UBND các xã, phường và thực hiện đăng tải lấy ý kiến tham gia góp ý vào dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh (*Công văn số 4261/SNNMT-KHTC ngày 25/4/2026; Công văn số 5580/SNNMT-KHTC ngày 22/5/2026*). Sau 02 lần tổ chức lấy ý kiến tham gia góp ý: Lần 01, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã nhận được 66 ý kiến tham gia, trong đó có 53 ý kiến nhất trí và 13 ý kiến góp ý; lần 02, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã nhận được 55 ý kiến tham gia, trong đó có 43 ý kiến nhất trí và 12 ý kiến góp ý. Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị, địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết gửi Sở Tư pháp thẩm định.

Ngày 08/6/2026, Sở Tư pháp đã có Báo cáo số 321/BC-STP về thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, trong đó đánh giá dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa; nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống; chính sách hỗ trợ cho lực lượng thú y cơ sở; chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

1.2. Đối tượng áp dụng

- Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa; hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống; hỗ trợ cho lực lượng thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm 05 Chương, 19 Điều và 01 Phụ lục kèm theo. Dự thảo Nghị quyết được trình bày bố cục như sau:

Chương I. Những quy định chung

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Chương II. Phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa

Điều 4. Phạm vi hỗ trợ

Điều 5. Sử dụng kinh phí hỗ trợ

Điều 6. Định mức hỗ trợ

Chương III. Nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông

Điều 7. Chính sách bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

Điều 8. Chi thông tin tuyên truyền

Điều 9. Chi xây dựng và nhân rộng mô hình

Điều 10. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

Điều 11. Chi khác

Điều 12. Hợp tác quốc tế về khuyến nông

Chương IV. Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống

Điều 13. Hỗ trợ di dời cơ sở ngành nghề nông thôn

Điều 14. Hỗ trợ về đào tạo nhân lực

Điều 15. Hỗ trợ đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng và các hoạt động quảng bá, giới thiệu phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống

Chương V. Hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khác

Điều 16. Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khác (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 17. Tổ chức thực hiện.

Điều 18. Điều khoản thi hành.

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa; nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống; chính sách hỗ trợ cho lực lượng thú y cơ sở; chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khác (*Đối tượng hỗ trợ cụ thể, điều kiện hỗ trợ, nội dung và mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết*).

Các chính sách hỗ trợ quy định tại Phụ lục kèm theo:

+ Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (*Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết; Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết; Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm*).

+ Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (*Hỗ trợ lãi suất tín dụng; Hỗ trợ phát triển sản xuất cây trồng có tiềm năng, thế mạnh; Hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản; Hỗ trợ phòng,*

chống dịch bệnh động vật; Chính sách về bảo vệ và phát triển rừng; Hỗ trợ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng; Hỗ trợ quảng bá, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp có tiềm năng, thế mạnh; Hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản).

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC ĐỂ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

Khái toán tổng kinh phí hỗ trợ thực hiện giai đoạn 2026-2030 là: **1.688.554 triệu đồng**. Trong đó:

- Dự kiến nguồn NS Trung ương (Chương trình MTQG): 202.500 triệu đồng;
- Dự kiến nguồn NS Tỉnh: 1.020.456 triệu đồng (*trung bình 204.091 triệu đồng/năm*)¹;
- Dự kiến nguồn NS cấp xã: 479.358 triệu đồng (*trung bình 95.872 triệu đồng/năm*).

Kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và nguồn kinh phí hợp pháp khác. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan.

Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV xem xét thông qua Nghị quyết tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề).

Hồ sơ gửi kèm:

1. *Dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

2. *Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

3. *Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật có liên quan quan đến chính sách dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

4. *Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên so với quy định pháp luật hiện hành.*

¹ Ghi chú: Trong dự kiến nguồn NS Tỉnh có 974.081 triệu đồng thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển rừng. Theo nội dung chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 619/BNNMT-LNKL ngày 20/01/2026 về việc triển khai nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, phát triển lâm nghiệp năm 2026; Công văn số 3671/BNNMT-LNKL ngày 15/4/2026 về việc bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng năm 2026, theo đó đề nghị UBND các tỉnh chỉ đạo, cân đối ngân sách địa phương và nguồn bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương cho công tác bảo vệ và phát triển rừng... Sau khi cân đối, bố trí ngân sách địa phương, trường hợp chưa đủ kinh phí cho bảo vệ rừng đề nghị tổng hợp kiến nghị gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét bổ sung kinh phí từ ngân sách Trung ương theo quy định.

5. *Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý vào dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

6. *Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý vào dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

7. *Báo cáo số 321/BC-STP ngày 08/6/2026 của Sở Tư pháp về việc thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.*

8. *Báo cáo số /BC-SNNMT ngày 11/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp vào hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

Sở Nông nghiệp và Môi trường khẳng định nội dung tham mưu trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; các quy định của pháp luật, quy chế làm việc và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương hiện nay.

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính đề nghị UBND tỉnh báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 và trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Dương Sơn Hà

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SNNMT-KHTC
V/v tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý
dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ
trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy
sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 5 năm 2026

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm Khuyến nông và Môi trường.

Thực hiện Văn bản số 3839/UBND-CNN&XD ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh về việc triển khai xây dựng Nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh. Sở Nông nghiệp và Môi trường đã chủ trì, soạn thảo dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Sở Nông nghiệp và Môi trường đã xin kiến góp ý của các Sở, ban, ngành, địa phương tại Công văn số 4261/SNNMT-KHTC ngày 25/4/2026 và Công văn số 5580/SNNMT-KHTC ngày 22/5/2026. Đến nay, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã nhận được ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị đối với hồ sơ dự thảo Nghị quyết.

1. Trên cơ sở ý kiến của các sở, ngành, địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các đơn vị tại 02 bảng tổng hợp kèm theo.

2. Yêu cầu Trung tâm Khuyến nông và Môi trường đăng tải văn bản tiếp thu, giải trình lên trang thông tin điện tử Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

Trên đây là nội dung tiếp thu và giải trình các ý kiến góp ý vào hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Dương Sơn Hà

